

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(Đã được kiểm toán)**

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-39

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Trần Việt Cường	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Chủ tịch Hội đồng quản trị đọc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc



**Vũ Hồng Dương**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2018



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 29/03/2018, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho phép trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước (Thuyết minh 20), hàng năm Công ty đã trích các quỹ như đã đề cập thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước (trong đó số trích trong năm nay được trình bày ở Thuyết minh 20).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

---

**Nguyễn Phạm Hùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2015-002-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>200.774.729.050</b>	<b>143.058.105.629</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>103.116.483.898</b>	<b>75.063.636.196</b>
111	1. Tiền		26.616.483.898	7.563.636.196
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.500.000.000	67.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>49.062.707.653</b>	<b>18.035.529.108</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.742.254.291	1.941.156.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	39.059.768.901	14.344.749.819
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.169.256.129
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.037.912.336	1.321.758.240
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(777.227.875)	(741.391.174)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>47.219.982.814</b>	<b>40.788.494.009</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	47.219.982.814	40.788.494.009
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.375.554.685</b>	<b>2.170.446.316</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	501.484.193	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		814.878.572	1.475.591.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	59.191.920	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.046.013.426.294</b>	<b>970.460.030.898</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>866.958.283.284</b>	<b>810.582.261.616</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	865.385.465.186	808.873.375.855
222	- Nguyên giá		1.726.506.738.109	1.509.774.843.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(861.121.272.923)	(700.901.467.274)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.572.818.098	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.568.107.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.995.289.402)	(2.344.221.739)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>11.150.642.342</b>
231	- Nguyên giá		-	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(8.305.293.233)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>150.597.879.547</b>	<b>117.494.440.588</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	150.597.879.547	117.494.440.588
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>26.785.963.487</b>	<b>27.550.500.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.612.500.000	5.612.500.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(764.536.513)	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.671.299.976</b>	<b>3.682.186.352</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.671.299.976	3.682.186.352
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.246.788.155.344</b>	<b>1.113.518.136.527</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>379.099.125.037</b>	<b>282.462.473.403</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.367.542.212</b>	<b>139.047.429.579</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	64.319.228.356	16.294.398.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	7.294.354.439	11.480.455.863
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.060.027.473	11.344.531.479
314	4. Phải trả người lao động		18.676.991.562	15.181.030.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		594.004.672	576.702.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.875.293.322	48.165.229.458
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	20.608.263.310	24.531.363.941
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	9.939.379.078	11.473.717.090
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>219.731.582.825</b>	<b>143.415.043.824</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	210.717.582.825	134.401.043.824
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>867.689.030.307</b>	<b>831.055.663.124</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>867.689.030.307</b>	<b>830.435.581.676</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		51.754.732.814	28.523.860.739
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.864.897.493	59.842.320.937
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		73.864.897.493	59.842.320.937
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	<b>620.081.448</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	620.081.448
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.246.788.155.344</b>	<b>1.113.518.136.527</b>



Vũ Hồng Dương  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	771.381.982.445	613.022.361.848
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		771.381.982.445	613.022.361.848
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	460.103.140.426	355.484.148.970
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		311.278.842.019	257.538.212.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.904.711.863	7.256.444.725
22	7. Chi phí tài chính	26	11.034.588.643	8.313.597.758
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.876.715.271	8.048.190.443
25	8. Chi phí bán hàng	27	110.409.400.964	93.761.841.622
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	107.809.404.991	89.653.094.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.930.159.284	73.066.123.639
31	11. Thu nhập khác	29	9.063.185.048	2.430.894.699
32	12. Chi phí khác	30	8.038.216.797	1.242.005.290
40	13. Lợi nhuận khác		1.024.968.251	1.188.889.409
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.955.127.535	74.255.013.048
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	17.090.230.042	14.412.692.111
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>73.864.897.493</b>	<b>59.842.320.937</b>



Vũ Hồng Dương  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>90.955.127.535</b>	<b>74.255.013.048</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		153.573.694.413	134.393.527.087
03	Các khoản dự phòng		800.373.214	111.030.833
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		380.889.000	265.407.315
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(8.006.774.407)	(7.273.369.565)
06	Chi phí lãi vay		9.876.715.271	8.048.190.443
07	Các khoản điều chỉnh khác		30.453.773.189	19.319.801.056
<b>08</b>	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>278.033.798.215</b>	<b>229.119.600.217</b>
09	(Tăng) các khoản phải thu		(31.840.436.239)	(579.077.083)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(6.431.488.805)	(1.834.893.823)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		28.544.115.485	22.645.404.816
12	Giảm chi phí trả trước		2.204.256.627	(603.797.405)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.859.413.282)	(8.220.378.021)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.288.320.040)	(15.561.502.158)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.274.783.511)	(45.950.971.832)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>222.087.728.450</b>	<b>179.014.384.711</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(230.747.142.726)	(218.191.831.722)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		368.253.791	98.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(67.500.000.000)	(77.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75.669.256.129	82.038.512.258
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.612.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.107.060.688	9.646.841.203
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(214.102.572.118)</b>	<b>(209.720.978.261)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		99.899.374.237	17.275.286.507
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(27.886.824.867)	(34.035.908.086)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.944.858.000)	(44.524.164.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>20.067.691.370</b>	<b>(61.284.785.579)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>28.052.847.702</b>	<b>(91.991.379.129)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	75.063.636.196	167.074.492.648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(19.477.323)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>103.116.483.898</b>	<b>75.063.636.196</b>



Vũ Hồng Dương  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm kết thúc ngày 31/12/2017

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8 (thành lập từ tháng 11/2017)	Tổ dân phố số 4, đường 361, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng và 1 công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Vốn điều lệ của Công ty là 742.069.400.000 VND, tương đương 74.206.940 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3 - C  
TY  
HUY  
MTC  
SC  
M - F



## **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong năm, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Các tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## **2.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

## **2.13 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

## **2.17 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và





- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.18 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

111  
ĐANG  
KIỂM H  
KIỂM  
AS  
M-T



**3. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.033.880	3.068.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.612.450.018	7.560.567.198
Các khoản tương đương tiền (i)	76.500.000.000	67.500.000.000
	<b>103.116.483.898</b>	<b>75.063.636.196</b>

(i) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,8%/năm.

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền nước	2.507.067.575	(150.568.575)	623.992.006	(116.561.874)
Phải thu đặt máy nước	2.057.768.726	(626.659.300)	695.571.220	(624.829.300)
Phải thu cho thuê bất động sản đầu tư Minh Đức	-	-	613.919.268	-
Các đối tượng khác	177.417.990	-	7.673.600	-
	<b>4.742.254.291</b>	<b>(777.227.875)</b>	<b>1.941.156.094</b>	<b>(741.391.174)</b>

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Viwaseen 3	18.374.336.359	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	17.709.618.061	-
Liên danh Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam - Công ty TNHH Tư vấn XD Meinhardt Việt Nam	2.393.444.244	-
Liên doanh nhà thầu Nghi Tâm - Việt Pháp	-	4.415.367.458
Công ty CP Bơm Châu Âu	-	3.329.951.000
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	-	2.862.696.000
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường VN	-	2.154.257.014
Khác	582.370.237	1.582.478.347
	<b>39.059.768.901</b>	<b>14.344.749.819</b>

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	266.638.889	-	469.991.667	-
BHXH, BHYT, KPCĐ	224.654.275	-	-	-
VAT chưa kê khai	4.923.839.196	-	516.283.515	-
Phí phát hành bảo lãnh	328.790.800	-	-	-
Tạm ứng	283.831.431	-	160.524.101	-
Lãi vay phải thu	-	-	6.333.466	-
Khác	10.157.745	-	168.625.491	-
	<b>6.037.912.336</b>	<b>-</b>	<b>1.321.758.240</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
khoản phải thu quá hạn thanh toán	628.489.300	1.830.000	624.829.300	-
	238.618.501	88.049.926	215.064.702	98.502.828
	<b>867.107.801</b>	<b>89.879.926</b>	<b>839.894.002</b>	<b>98.502.828</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	37.287.974.573	-	30.105.204.366	-
Công cụ, dụng cụ	652.985.596	-	614.430.344	-
Chi phí SXKD dở dang	9.211.612.087	-	10.021.212.712	-
- Các công trình của BQLDA Giao thông đường thủy đường bộ Hải Phòng	4.293.325.178	-	-	-
- LDMN xã Quốc Tuấn	-	-	1.645.427.880	-
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ	-	-	1.491.956.028	-
- Các công trình thuộc dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (Xem chi tiết tại TM 18)	656.758.891	-	656.758.891	-
- Các công trình sửa chữa thường xuyên	-	-	3.892.300.432	-
- Khác	4.261.528.018	-	2.334.769.481	-
Thành phẩm	67.410.558	-	47.646.587	-
	<b>47.219.982.814</b>	<b>-</b>	<b>40.788.494.009</b>	<b>-</b>



**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2017	407.598.293.770	135.633.962.762	950.936.111.255	5.360.955.207	10.245.520.135	1.509.774.843.129
Số tăng trong năm	49.314.579.607	9.317.228.933	158.813.714.656	383.089.000	170.250.946	217.998.863.142
- Mua trong năm	-	4.280.955.541	3.690.274.545	383.089.000	-	8.354.319.086
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	43.062.369.299	3.647.991.280	143.478.247.902	-	-	190.188.608.481
- Chuyển từ BĐS đầu tư (Thuyết minh 10)	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	-	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong năm	-	52.550.000	1.214.418.162	-	-	1.266.968.162
- Phân loại lại BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	52.550.000	1.214.418.162	-	-	1.266.968.162
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>456.912.873.377</b>	<b>144.898.641.695</b>	<b>1.108.535.407.749</b>	<b>5.744.044.207</b>	<b>10.415.771.081</b>	<b>1.726.506.738.109</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2017	190.308.143.373	79.829.717.315	421.331.970.285	3.521.171.582	5.910.464.719	700.901.467.274
Số tăng trong năm	38.512.922.251	14.852.967.589	106.193.666.292	634.530.406	1.033.833.445	161.227.919.983
- Khấu hao trong năm	35.426.179.404	14.030.022.161	100.834.808.159	634.530.406	937.617.341	151.863.157.471
- Chuyển từ BĐS đầu tư (Thuyết minh 10)	3.086.742.847	822.945.428	5.358.858.133	-	96.216.104	9.364.762.512
Số giảm trong năm	-	1.659.846	1.006.454.488	-	-	1.008.114.334
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.659.846	1.006.454.488	-	-	1.008.114.334
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>228.821.065.624</b>	<b>94.681.025.058</b>	<b>526.519.182.089</b>	<b>4.155.701.988</b>	<b>6.944.298.164</b>	<b>861.121.272.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	217.290.150.397	55.804.245.447	529.604.140.970	1.839.783.625	4.335.055.416	808.873.375.855
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>228.091.807.753</b>	<b>50.217.616.637</b>	<b>582.016.225.660</b>	<b>1.588.342.219</b>	<b>3.471.472.917</b>	<b>865.385.465.186</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 17.iv; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 17.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 17.vii lần lượt là 201.013.322.755 VND, 47.654.818.426 VND và 49.062.747.067 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.089.692.305 VND.



#### **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2017 là 4.568.107.500 VND, trong đó phần mềm hóa đơn điện tử mới mua trong năm có nguyên giá là 515.000.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 651.067.663 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 2.995.289.402 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.001.686.500 VND.

#### **11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND.

Từ ngày 01/08/2017, thời hạn thuê kết thúc, tài sản trên được bàn giao lại cho Công ty tiếp tục phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

5 - C  
CÔNG TY  
LIÊN HỢP  
KIỂM  
A A  
HÀN K

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>3.076.700.000</b>	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>146.479.373.379</b>	<b>115.519.575.855</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Xây dựng Nhà máy nước Hưng Đạo thuộc Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận (*)	84.057.007.999	44.014.881.074
- Lãi và phí cam kết vay ADB được gốc hoá	8.913.741.249	6.517.428.717
- Cấp nước phường Hòa Nghĩa, Dương Kinh	7.205.031.584	-
- San nền Nhà máy nước Hưng Đạo	6.109.663.915	-
- Cấp nước xã Tân Dân, An Lão	5.754.877.420	-
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D400, D300 Hữu Bằng - Núi Đồi	5.029.161.324	-
- Xây dựng tuyến ống D400 đường 354 (Nhà máy Cầu Nguyệt - Ngã 3 Quán Chũng)	4.050.899.392	-
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lô (Võ Nguyên Giáp - TBA Cầu Rào)	3.835.401.249	-
- Tuyến ống cấp nước HPDE DN280 quốc lộ 10	1.946.992.735	-
- Tuyến ống cấp nước thô DN280 trạm bơm Xuân Đám - thôn 2 Xuân Đám	1.905.959.006	-
- Xây dựng công trình xử lý hữu cơ nhà máy nước số 2 Vĩnh Bảo	1.455.915.510	-
- Xây dựng nhà máy nước Bắc Sông Cấm	1.724.299.818	-
- Tuyến ống cấp nước DN280 cầu Đòng - Cộng Hiền	-	4.205.154.975
- Công trình cấp nước xã Quốc Tuấn, An Dương	-	3.127.578.734
- Công trình cấp nước xã Tân Viên, An Lão	-	2.933.063.811
- Công trình cấp nước xã Du Lễ, Kiến Thụy	-	2.676.951.014
- Khác	14.490.422.178	52.044.517.530
<b>Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước ND117</b>	<b>1.041.806.168</b>	<b>1.974.864.733</b>
	<b>150.597.879.547</b>	<b>117.494.440.588</b>

(\*) Dự án thuộc Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:

- Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
- Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
- Tổng quy mô dự án: Dự án có tổng mức đầu tư 73,7 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 56,8 triệu USD, vốn đối ứng là 16,9 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 19. Dự án có công suất 25.000m<sup>3</sup>/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m<sup>3</sup>/ngày);
- Dự án đã qua giai đoạn giải phóng mặt bằng năm 2016, được triển khai thi công từ tháng 08/2017 và dự kiến hoàn thành sau 18 tháng;
- Tiến độ của Dự án đến ngày 31/12/2017: đã hoàn thành khoảng 20% khối lượng dự toán (hạng mục xây các cụm bể công trình).



**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>21.938.000.000</b>	-	<b>21.938.000.000</b>	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>5.612.500.000</b>	<b>(764.536.513)</b>	<b>5.612.500.000</b>	-
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	(764.536.513)	5.612.500.000	-
	<b>27.550.500.000</b>	<b>(764.536.513)</b>	<b>27.550.500.000</b>	-

**a) Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là XI nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

Ngày 28/02/2018, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam ra quyết định số 201802/QĐ-HĐTV về việc giải thể Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Theo đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi Thông tư 89/2009/TT-BTC về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con và liên kết trong năm: Chi tiết tại Thuyết minh số 36.

14. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	377.466.980	482.333.931
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	124.017.213	212.520.513
	<b><u>501.484.193</u></b>	<b><u>694.854.444</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.164.115.009	2.029.329.266
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	507.184.967	515.343.430
Khấu hao BĐS đầu tư	-	1.137.513.656
	<b><u>1.671.299.976</u></b>	<b><u>3.682.186.352</u></b>

110  
CÔNG  
THIỆ  
NG K  
A  
OAI



**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	28.485.445.824	28.485.445.824	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	10.032.775.749	10.032.775.749	-	-
Tổng Công ty may 10 - Công ty Cổ phần	4.049.979.500	4.049.979.500	-	-
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	4.900.360.815	4.900.360.815	7.714.549.080	7.714.549.080
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	3.617.212.410	3.617.212.410	2.606.000.985	2.606.000.985
Công ty Cổ phần đầu tư TMXNK Phú Thái	1.299.733.600	1.299.733.600	449.966.000	449.966.000
Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	564.663.418	564.663.418	527.680.743	527.680.743
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ An Thịnh Phát	-	-	339.392.680	339.392.680
Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	1.075.800.000	1.075.800.000
Công ty Cổ phần bơm Châu Âu	1.373.379.400	1.373.379.400	-	-
Công ty Cổ phần thiết bị Đông Đô	845.619.385	845.619.385	-	-
Phải trả đối tượng khác	9.150.058.255	9.150.058.255	3.581.008.790	3.581.008.790
	<b>64.319.228.356</b>	<b>64.319.228.356</b>	<b>16.294.398.278</b>	<b>16.294.398.278</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	501.947.852	501.947.852	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.424.536.401	21.288.320.040	17.090.230.042	-	226.446.403
Thuế thu nhập cá nhân	-	210.788.454	2.529.543.276	2.259.562.902	59.191.920	-
Thuế tài nguyên	-	45.062.940	51.622.440	57.201.570	-	50.642.070
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.097.546.330	2.242.890.330	-	1.145.344.000
Các loại thuế khác	-	-	1.892.069.189	3.529.664.189	-	1.637.595.000
Phí thoát nước	-	6.664.143.684	22.681.107.604	16.016.963.920	-	-
	-	<b>11.344.531.479</b>	<b>50.042.156.731</b>	<b>41.698.460.805</b>	<b>59.191.920</b>	<b>3.060.027.473</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	24.531.363.941	24.531.363.941	23.925.333.158	27.848.433.789	20.608.263.310	20.608.263.310
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
(ii) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(iii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(v) Sacombank - CN Hải Phòng	397.980.000	397.980.000	4.713.430.000	1.802.455.000	3.308.955.000	3.308.955.000
(vi) Vietcombank - CN Hải Phòng	132.996.656	132.996.656	2.405.003.344	977.999.999	1.560.000.001	1.560.000.001
(vii) Ngân hàng VIB	640.352.289	640.352.289	4.013.222.920	1.707.943.797	2.945.631.412	2.945.631.412
	<b>24.531.363.941</b>	<b>24.531.363.941</b>	<b>23.925.333.158</b>	<b>27.848.433.789</b>	<b>20.608.263.310</b>	<b>20.608.263.310</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
(ii) Dự án 2A	112.494.425.568	112.494.425.568	-	12.499.380.618	99.995.044.950	99.995.044.950
(iii) Dự án Minh Đức	2.648.666.492	2.648.666.492	-	294.296.276	2.354.370.216	2.354.370.216
(iv) Dự án ADB	18.150.915.621	18.150.915.621	46.617.847.586	38.391.078	64.730.372.129	64.730.372.129
(v) Sacombank - CN Hải Phòng	3.847.168.760	3.847.168.760	26.171.800.000	1.802.455.000	28.216.513.760	28.216.513.760
(vi) Vietcombank - CN Hải Phòng	2.165.945.540	2.165.945.540	12.843.379.851	977.999.999	14.031.325.392	14.031.325.392
(vii) Ngân hàng VIB	9.058.927.685	9.058.927.685	14.647.235.800	1.707.943.797	21.998.219.688	21.998.219.688
	<b>158.932.407.765</b>	<b>158.932.407.765</b>	<b>100.280.263.237</b>	<b>27.886.824.867</b>	<b>231.325.846.135</b>	<b>231.325.846.135</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.531.363.941)	(24.531.363.941)	(23.925.333.158)	(27.848.433.789)	(20.608.263.310)	(20.608.263.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>134.401.043.824</b>	<b>134.401.043.824</b>			<b>210.717.582.825</b>	<b>210.717.582.825</b>



Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/năm, đã đáo hạn ngày 01/06/2017.
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.
- (v) Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng Giao Dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016 : Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.648.285.866 VND.
  - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017 : Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 44.461.000.000 VND.
- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.



(vii) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 56.078.612.258 VND.

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	2.848.341.829	8.940.794.906
- Khách hàng cá nhân	532.944.813	463.764.813
- Khách hàng cơ quan	957.897.016	870.530.093
- Lắp đặt máy nước xã Tân Dân (1.500K)	1.357.500.000	-
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ dân	-	2.571.000.000
- Cấp nước xã Quốc Tuấn 1658 hộ dân	-	2.487.000.000
- Cấp nước xã Thuận Thiên 721 hộ dân	-	1.080.000.000
- Cấp nước xã Du Lễ Kiến Thụy 1012 hộ dân	-	1.468.500.000
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH một thành viên VICEM Hải Phòng (Khắc phục sự cố hệ thống Cấp nước sản xuất của Công ty)	1.166.000.000	-
Di chuyển công trình nước - Ban quản lý dự án giao thông đường thủy đường bộ Hải Phòng	2.379.485.000	-
Di chuyển tuyến ống nút giao thông đường 353	-	680.000.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	20.526.000	1.038.750.000
Khác	180.001.610	120.910.957
	-	-
	<b>7.294.354.439</b>	<b>11.480.455.863</b>

(\*) Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do xảy ra tranh chấp mặt bằng.

**19. Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	21.001.506.028	45.661.087.828
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Dự án cải tạo nhà máy nước Vật Cách	5.738.332.626	15.989.410.298
- Xây dựng TOCN D300 đường 360 đoạn từ ngã 3 An Tràng - ngã 3 An Thắng	3.994.519.015	-
- Xây dựng nhà máy nước NMN Tam Cường Vĩnh Bảo	1.240.077.537	-
- Nâng công suất nhà máy nước Vĩnh Bảo lên 12.000 m3	1.226.480.686	-
- Xây dựng TOCN D400 LG Display - Đoạn 1	633.867.830	3.165.746.284
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	250.194.117	4.630.442.372
- Nâng cấp trạm bơm tăng áp Cầu Rào	164.579.230	7.550.945.594
- Khác	7.753.454.987	14.324.543.280
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.108.917.214	1.579.567.984
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách (*)	10.220.175.642	-
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	119.653.552	635.021.449
Đối tượng khác	425.040.886	289.552.197
	<b>34.875.293.322</b>	<b>48.165.229.458</b>
<b>b) Dài hạn (**)</b>	<b>9.014.000.000</b>	<b>9.014.000.000</b>

(\*) Từ tháng 11/2017, theo yêu cầu của Sở Tài chính tại Công văn số 3172/STC-HCSN ngày 1/12/2017 của Sở Tài chính – UBND Thành phố Hải Phòng, Công ty nộp trực tiếp phần thu giá dịch vụ thoát nước qua hóa đơn thu tiền nước về ngân sách thành phố (Thuyết minh 29). Trước đó giá dịch vụ thoát nước được Công ty chuyển về 03 đơn vị thoát nước trên địa bàn thành phố theo hợp đồng số theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017.

(\*\*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014 (Thuyết minh 12). Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.



**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
<b>Số dư ngày 01/01/2016</b>	<b>23.608.486.692</b>	<b>376.096.216</b>	<b>23.984.582.908</b>
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	5.795.940.317	-	5.795.940.317
Phân phối lợi nhuận năm 2015	4.960.711.829	-	4.960.711.829
Sử dụng quỹ năm trước	(22.891.517.964)	(376.000.000)	(23.267.517.964)
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>11.473.620.874</b>	<b>96.216</b>	<b>11.473.717.090</b>
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	9.136.131.957	-	9.136.131.957
Phân phối lợi nhuận năm 2016	5.984.232.094	-	5.984.232.094
Sử dụng quỹ trong năm nay	(16.654.702.063)	-	(16.654.702.063)
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>9.939.282.862</b>	<b>96.216</b>	<b>9.939.379.078</b>

(\*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm 2017 là 30.453.773.189 VND và tăng tương ứng 21.317.641.232 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 9.136.131.957 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi" tại ngày 31/12/2017.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>37.588.923.475</b>	<b>49.593.133.844</b>	<b>829.251.457.319</b>
Lãi trong năm trước	-	-	59.842.320.937	59.842.320.937
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	108.258.015	(49.593.133.844)	(49.484.875.829)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	-	13.523.860.739	-	13.523.860.739
Chuyển tiền quyết toán vốn cổ phần hóa	-	(22.697.181.490)	-	(22.697.181.490)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>28.523.860.739</b>	<b>59.842.320.937</b>	<b>830.435.581.676</b>
Lãi trong năm nay	-	-	73.864.897.493	73.864.897.493
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	1.913.230.843	(59.842.320.937)	(57.929.090.094)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	-	21.317.641.232	-	21.317.641.232
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>51.754.732.814</b>	<b>73.864.897.493</b>	<b>867.689.030.307</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	59.842.320.937
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3,2%	1.913.230.843
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	5.984.232.094
- Trả cổ tức	86,8%	51.944.858.000



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.944.858.000	44.524.164.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	51.944.858.000	44.524.164.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**e) Các Quỹ của Công ty**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.754.732.814	28.523.860.739
	<b>51.754.732.814</b>	<b>28.523.860.739</b>

**22. Tài sản ngoại bảng**

	31/12/2017	01/01/2017
USD	176.845,71	15.149,47

**23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Kinh doanh nước sạch (*)	743.331.970.950	596.662.287.700
Lắp đặt máy nước	18.720.648.729	7.191.831.503
Nước tinh khiết	5.667.572.384	5.098.462.806
Nước máy nhanh	2.879.813.634	2.724.462.727
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	781.976.748	1.345.317.112
	<b>771.381.982.445</b>	<b>613.022.361.848</b>

(\*) Theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND về giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 – 2019, giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 12.003 đồng/m<sup>3</sup>, tăng so với đơn giá bình quân giai đoạn 2014 – 2016 (10.082 đồng/m<sup>3</sup>).

**24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Kinh doanh nước sạch	433.608.351.064	340.028.283.928
Lắp đặt máy nước	17.235.792.720	6.377.495.699
Nước tinh khiết	5.606.897.507	5.046.576.495
Nước máy nhanh	2.870.122.387	2.686.475.736
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	781.976.748	1.345.317.112
	<b>460.103.140.426</b>	<b>355.484.148.970</b>

(i) Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp đồng và thời gian cho thuê thực tế trong năm. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận.

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	2.412.874.444	4.848.621.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	2.407.822.966
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.337.419	-
	<b>7.904.711.863</b>	<b>7.256.444.725</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	9.876.715.271	8.048.190.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.447.859	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	380.889.000	265.407.315
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 13)	764.536.513	-
	<b>11.034.588.643</b>	<b>8.313.597.758</b>



**27. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	77.540.954.986	65.071.595.289
Nguyên liệu	1.789.086.439	1.646.882.109
Khấu hao TSCĐ	19.932.873.985	18.980.565.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.103.407.261	2.494.834.406
Chi phí bằng tiền khác	6.043.078.293	5.567.964.164
	<b>110.409.400.964</b>	<b>93.761.841.622</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.090.130.137	36.603.888.901
Nguyên liệu	10.674.048.348	10.242.197.218
Khấu hao TSCĐ	4.908.797.584	4.036.897.190
Chi phí dự phòng	35.836.701	111.030.833
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	30.453.773.189	19.319.801.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.299.083.260	8.046.524.297
Chi phí bằng tiền khác	15.347.735.772	11.292.755.089
	<b>107.809.404.991</b>	<b>89.653.094.584</b>

**29. Thu nhập khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	80.100.000	45.500.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	621.861.210	585.795.285
Bán thanh lý xe ô tô	329.090.910	-
Thanh lý vật tư	1.806.089.512	820.582.638
Thu nhập khác	878.887.475	979.016.776
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	5.347.155.941	-
	<b>9.063.185.048</b>	<b>2.430.894.699</b>

(\*) Căn cứ theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017 về việc thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng giữa Công ty CP Cấp nước Hải Phòng và các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, Công ty được hưởng phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước tính trên 6,5% tổng phí dịch vụ thoát nước. Theo đó, Công ty hạch toán thu nhập khác đối với phần dịch vụ này từ tháng 03 tới tháng 10/2017.

Từ tháng 11/2017, theo yêu cầu của Sở Tài chính tại Công văn số 3172/STC-HCSN ngày 1/12/2017 của Sở Tài chính – UBND Thành phố Hải Phòng, Công ty nộp trực tiếp phần thu giá dịch vụ thoát nước qua hóa đơn thu tiền nước về ngân sách thành phố.

**30. Chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	477.074.000	473.471.000
Thanh lý xe ô tô	219.690.947	81.075.160
Thanh lý vật tư	239.646.453	369.287.294
Trả tiền tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	1.237.330.545	-
Chi phí khác	784.679.852	318.171.836
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	5.079.795.000	-
	<b>8.038.216.797</b>	<b>1.242.005.290</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>90.955.127.535</b>	<b>74.255.013.048</b>
Điều chỉnh giảm:		
- Lỗi chênh lệch đánh giá lại tiền ngoại tệ	-	19.477.323
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(5.484.500.000)	(2.407.822.966)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện trong năm nay	(19.477.323)	196.793.149
Thu nhập chịu thuế	85.451.150.212	72.063.460.554
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>17.090.230.042</b>	<b>14.412.692.111</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.424.536.401	5.573.346.448
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(21.288.320.040)	(15.561.502.158)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>226.446.403</b>	<b>4.424.536.401</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nhân công	143.933.756.196	109.894.540.056
Nguyên vật liệu đầu vào	97.398.528.806	84.545.149.683
Khấu hao tài sản cố định	153.573.694.413	134.393.527.087
Dịch vụ mua ngoài	193.370.582.847	165.332.174.359
Chi phí khác bằng tiền	89.255.547.465	52.860.677.140
	<b>677.532.109.727</b>	<b>547.026.068.325</b>



### 33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	103.116.483.898	-	75.063.636.196	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.780.166.627	(777.227.875)	3.262.914.334	(741.391.174)
Các khoản cho vay	-	-	8.169.256.129	-
	<b>113.896.650.525</b>	<b>(777.227.875)</b>	<b>86.495.806.659</b>	<b>(741.391.174)</b>
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			231.325.846.135	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác			108.208.521.678	73.473.627.736
Chi phí phải trả			594.004.672	576.702.683
			<b>340.128.372.485</b>	<b>232.982.738.184</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và tương đương tiền	103.116.483.898	-	103.116.483.898
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.002.938.752	-	10.002.938.752
	<b>113.119.422.650</b>	<b>-</b>	<b>113.119.422.650</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và tương đương tiền	75.063.636.196	-	75.063.636.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.521.523.160	-	2.521.523.160
Các khoản cho vay	8.169.256.129	-	8.169.256.129
	<b>85.754.415.485</b>	<b>-</b>	<b>85.754.415.485</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>				
Vay và nợ	20.608.263.310	82.433.053.240	128.284.529.585	231.325.846.135
Phải trả người bán, phải trả khác	99.194.521.678	9.014.000.000	-	108.208.521.678
Chi phí phải trả	594.004.672	-	-	594.004.672
	<b>120.396.789.660</b>	<b>91.447.053.240</b>	<b>128.284.529.585</b>	<b>340.128.372.485</b>
<b>01/01/2017</b>				
Vay và nợ	24.531.363.941	112.127.983.799	22.273.060.025	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác	64.459.627.736	9.014.000.000	-	73.473.627.736
Chi phí phải trả	576.702.683	-	-	576.702.683
	<b>89.567.694.360</b>	<b>121.141.983.799</b>	<b>22.273.060.025</b>	<b>232.982.738.184</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn





**34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	5.484.500.000	2.407.822.966
		Nhận trả nợ gốc vay và lãi vay	1.207.256.952	1.283.258.602
		Bán nước thô	2.366.294.400	97.736.400
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản	Công ty liên kết	Góp vốn	-	5.612.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.169.256.129
		Phải thu ngắn hạn khác	-	6.333.466

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Lương và thưởng	3.781.370.523	3.353.643.615
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	550.811.271	485.158.794
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.230.559.252	2.868.484.821

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

**38. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2018.



Vũ Hồng Dương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

